

Số: /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**về việc phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia
về khoa học và công nghệ**

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 139/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 14/2026/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin, Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ theo phân công tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các đơn vị được phân công có trách nhiệm thu thập, tổng hợp, xác minh, kiểm tra số liệu, cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ về Cục Thông tin, Thống kê.

Điều 3. Cục Thông tin, Thống kê có trách nhiệm tổng hợp, trình báo cáo Lãnh đạo Bộ; thực hiện báo cáo theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, điều tra thống kê quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Thông tin, Thống kê, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các Sở Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, TTTK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Xuân Định

Phụ lục
PHÂN CÔNG THU THẬP, TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	
					Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.	1301	Doanh thu dịch vụ bưu chính	- Loại hình kinh tế - Loại dịch vụ (thư/gói, kiện) - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội	Quý, năm	Vụ Bưu chính	Sở Khoa học và Công nghệ
2.	1302	Sản lượng dịch vụ bưu chính	- Loại hình kinh tế - Loại dịch vụ (thư/gói, kiện)	Năm	Vụ Bưu chính	Sở Khoa học và Công nghệ
3.	1303	Doanh thu dịch vụ viễn thông	- Nhóm lĩnh vực hoạt động - Loại hình kinh tế - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội	Quý, năm	Cục Viễn thông	
4.	1304	Số lượng thuê bao điện thoại	- Loại thuê bao (cố định/di động) - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội	Tháng, quý, năm	Cục Viễn thông	
5.	1307	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng	- Phương thức kết nối (cố định/di động) - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội	Tháng, quý, năm	Cục Viễn thông	
6.	1310	Dung lượng băng thông Internet quốc tế	Loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Quý, năm	Cục Viễn thông	

7.	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ (2G/3G/4G/5G) - Thành thị/nông thôn - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội 	Năm	Cục Viễn thông	
8.	1315	Lưu lượng Internet băng rộng	Nhóm dịch vụ (cố định/di động)	6 tháng, năm	Cục Viễn thông	
9.	1316	Tổng số chứng thư số đang hoạt động	Loại chứng thư số (công cộng/chuyên dùng Chính phủ/chuyên dùng của cơ quan, tổ chức)	Quý, năm	Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia (NEAC)	
10.	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính - Nhóm tuổi - Thành thị/nông thôn - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội 	Năm	Cục Chuyển đổi số quốc gia	
11.	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ, ngành - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội 	Quý, năm	Cục Chuyển đổi số quốc gia	
12.	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình kinh tế - Loại hình tổ chức - Lĩnh vực KH&CN - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội 	Năm	Cục Thông tin, Thống kê	Vụ Tổ chức cán bộ; Sở Khoa học và Công nghệ
13.	1402	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính. - Dân tộc. - Loại hình tổ chức - Lĩnh vực KH&CN - Trình độ chuyên môn - Chức danh (giáo sư/phó giáo sư) 	Năm	Cục Thông tin, Thống kê	Vụ Tổ chức cán bộ; Sở Khoa học và Công nghệ

14.	1403	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính - Vị trí hoạt động - Lĩnh vực KH&CN - Trình độ chuyên môn - Khu vực hoạt động 	2 năm	Cục Thông tin, Thống kê	Vụ Tổ chức cán bộ; Sở Khoa học và Công nghệ
15.	1404	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại bằng sáng chế quốc tế - Quốc tịch chủ văn bằng 	Năm	Cục Sở hữu trí tuệ	
16.	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn cấp kinh phí - Loại hình nghiên cứu - Khu vực hoạt động - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội 	2 năm	Cục Thông tin, Thống kê	Vụ Kế hoạch - Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ
17.	2108	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động) - Hình thức hoạt động (độc lập/dùng chung) - Tỉnh, thành phố - Vùng kinh tế - xã hội. 	Năm	Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ	